



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG
Lô E16 số 30-31-32 đường 3/2 - P. Vĩnh Lạc - TP. Rạch Giá - Kiên Giang.
MST: 1700418394 Tel: 077.3862125 Fax: 077.3867517
Website: <http://www.donghostb.com.vn> - Email: vanphong.kbe@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2016



Ngày ban hành 12 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47,293,772,001	27,430,374,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		767,778,762	1,813,990,902
1. Tiền	111		767,778,762	1,813,990,902
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,878,090,885	10,306,375,412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10,771,389,117	10,575,907,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		366,062,573	10,480,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		128,200,000	12,100,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(387,560,805)	(292,113,269)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34,993,134,131	15,208,392,805
1. Hàng tồn kho	141		35,133,841,119	15,360,849,670
2. Dự phòng giảm hàng tồn kho (*)	149		(140,706,988)	(152,456,865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654,768,223	101,615,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		604,933,109	101,615,278
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,835,114	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,073,523,608	8,394,677,789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	26,280,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			26,280,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,399,577,749	7,652,434,249
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,822,077,749	6,067,434,249



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		10,939,253,469	10,933,132,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,117,175,720)	(4,865,698,648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,577,500,000	1,585,000,000
- Nguyên giá	228		1,660,000,000	1,660,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(82,500,000)	(75,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	54,552,496
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	54,552,496
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		503,370,000	503,370,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		610,370,000	610,370,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(107,000,000)	(107,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170,575,859	158,041,044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		170,575,859	158,041,044
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55,367,295,609	35,825,052,186
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		36,187,453,680	15,320,871,128
I. Nợ ngắn hạn	310		36,187,453,680	15,320,871,128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		19,083,450,687	3,949,612,471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,617,060	9,142,135
3. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	313		238,575,547	1,015,475,619
4. Phải trả người lao động	314		227,768,051	1,192,898,224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,040,219,450	1,393,815,446
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		168,784,850	47,560,628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,298,001,625	7,591,192,418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		120,036,410	121,174,187
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19,179,841,929	20,504,181,058
I. Vốn chủ sở hữu	410		19,179,841,929	20,504,181,058
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12,310,600,000	12,310,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		552,400,000	552,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,231,060,000	1,231,060,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,085,781,929	6,410,121,058
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,641,784,625	3,948,001,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		443,997,304	2,462,120,000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		55,367,295,609	35,825,052,186

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thùy Linh

Lâm Nhựt Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm nay (Năm nay)	Quý này năm trước	Quý này năm nay	Thuyết minh	Mã số	Chi tiêu
	34,806,138,422	38,585,121,350	21,809,485,417	26,297,196,808		01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	900,074,889	2,408,699,717	85,702,791	1,014,998,282		02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu
	33,906,063,533	36,176,421,633	21,723,782,626	25,282,198,526		10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) *
	26,754,133,876	28,071,454,683	17,532,208,531	20,233,567,900		11	4. Giá vốn hàng bán
	7,151,929,657	8,104,966,950	4,191,574,095	5,048,630,626		20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)
	77,581,039	107,503,906	35,927,175	105,276,732		21	6. Doanh thu hoạt động tài chính
	361,152,026	421,594,193	208,773,361	262,544,563		22	7. Chi phí tài chính
	361,152,026	421,594,193	208,773,361	262,544,563		23	- Trong đó: Chi phí lãi vay
	4,586,792,745	5,246,187,082	2,739,941,322	3,406,255,105		25	8. Chi phí bán hàng
	1,544,703,764	1,663,479,293	851,326,278	916,445,560		26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
	736,862,161	881,210,288	427,460,309	568,662,130		30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}
	70,636,932	91,808,353	17,083,621	66,206,193		31	11. Thu nhập khác
	-	-	-	-		32	12. Chi phí khác
	70,636,932	91,808,353	17,083,621	66,206,193		40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)
	807,499,093	973,018,641	444,543,930	634,868,323		50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)
	118,436,322	131,201,547	56,481,088	74,526,594		51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
	-	-	-	-		52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
	689,062,771	841,817,094	388,062,842	560,341,729		60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)
	487	595	274	396		70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)
	487	595	274	396		71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)

LẬP BẢNG



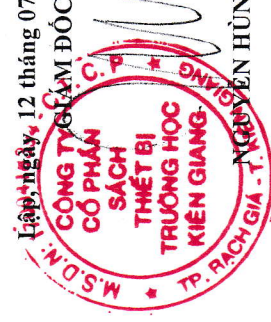
NGUYỄN THỦY LINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



LÂM NHỰT MINH

Ngày lập: 12 tháng 07 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG

Địa chỉ: Lô E16 số 30-31-32 đường 3/2, P.Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Tel: 077.3862125 Fax: 077.3867517

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TTBTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37,467,056,399	37,397,641,114
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,699,011,074)	(17,145,847,792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,470,790,583)	(5,471,303,730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(458,161,348)	(396,060,547)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(103,783,208)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		518,378,163	315,695,727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,015,462,455)	(6,119,890,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,238,225,894	8,580,234,243
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(34,363,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(34,363,636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,227,718,034)	(6,084,499,671)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,056,720,000)	(1,318,060,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,284,438,034)	(7,402,559,671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,046,212,140)	1,143,310,936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,813,990,902	467,859,058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	767,778,762	1,611,169,994

LẬP BẢNG



NGUYỄN THÙY LINH

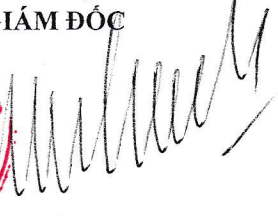
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÂM NHẬT MINH

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HÙNG DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ (1610). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rôm, rạ và vật liệu tết bện (1629). Sản xuất giấy nhẵn, bì nhẵn, bao bì từ giấy và bì (1702). Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì (17090). In ấn (18110). Dịch vụ liên quan đến in (18120). Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác (46491). Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (46493). Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh (46494). Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện (46495). Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự (46496). Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (46497). Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (46498). Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (46499). Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (46510). Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (46520). Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (46592). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) (46594). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (46599). Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (46692). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719). Bán lẻ lương thực (47210). Bán lẻ thực phẩm (4722). Bán lẻ đồ uống (47230). Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông (4741). Bán lẻ thiết bị nghe nhìn (47420). Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4752). Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác (4759). Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (47610). Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) (47620). Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (47630). Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (47640). Bán lẻ hàng may mặc, giấy dép, hàng da và giả da (4771). Bán lẻ hàng hóa khác mới (4773). Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (47910). Bán lẻ hình thức khác (47990). Xuất bản sách (58110). Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (58130). Xuất bản phần mềm (58200). Lập trình máy vi tính (62010). Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (62020). Photo, chuẩn bị tài liệu (82191). Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (82199). Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (95110). Sửa chữa thiết bị liên lạc (95120). Đại lý internet.

3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ và sản xuất .

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ: 01-01-2016 kết thúc vào ngày 31-12-2016

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam

Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký sổ cái

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và biên bản kiểm quỹ vào thời điểm khóa sổ ngày 30/06/2016.

- Tiền gửi ngân hàng căn cứ vào sổ quỹ của kế toán và bảng đối chiếu số dư của ngân hàng vào ngày 30/06/2016.

11-1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Được tính trên giá bìa (hoặc giá bán) trừ khoản chiết khấu trên giá bìa (hoặc giá bán)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kiểm kê định kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Căn cứ vào kết quả kiểm kê cuối kỳ xác định hàng hóa kém, mất chất lượng, chậm luân chuyển hoặc do nhà nước quy định (thay sách giáo khoa), công ty trích lập dự phòng giảm giá vào chi phí.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư :

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Thời gian khấu hao ước tính cho một nhóm tài sản như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc 4- 25 năm ; - Máy móc thiết bị 3- 8 năm; - Phương tiện vận tải 6-8 năm;

- Thiết bị quản lý 3-4 năm ; - Phần mềm quản lý nhà sách 3 năm .

4-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

5-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

6-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả cuối kỳ gồm các khoản chiết khấu thương mại cho người mua , chiết khấu thanh toán được trích theo kế hoạch, khoản hao hụt, mất mát được trích theo quy chế .

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt trích theo tỷ lệ 10% và 3% trên lợi nhuận sau thuế được xem là khoản phải trả (theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính).

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần là phân chênh lệch lớn hơn giữa giá bán cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu. Trong tương lai nó sẽ được chia cho cổ đông của công ty bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông với một tỷ lệ nhất định.

+ Vốn khác của chủ sở hữu là Quỹ Đầu tư phát triển được trích 5% trên lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ thì ngừng trích.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa .

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản chiết khấu thanh toán được nhận từ các hợp đồng, lãi bán hàng trả chậm, lãi tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính khác (nếu có) .

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

Chi phí tài chính được trích theo kế hoạch đối với khoản doanh thu về chiết khấu thanh toán, theo hợp

đồng đối với lãi bán hàng trả chậm và các khoản khác theo qui định .

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	53,011,416	56,986,835
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	714,767,346	1,040,992,192
- Tiền đang chuyển		
Cộng	767,778,762	1,097,979,027

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a.- Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:

b.- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1.- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2.- Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	610,370,000	503,370,000	107,000,000	610,370,000	503,370,000	107,000,000

Lý do không xác định được giá trị hợp lý:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10,771,189,114	6,144,684,966
- BQL các dự án đầu tư huyện Phú Quốc	381,325,575	268,271,396
- BQL các dự án đầu tư XD thuộc Sở GD&ĐT Kiên Giang	1,456,055,293	519,345,814
- Sở Giáo dục & Đào tạo Kiên Giang	-	729,900,000
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Gò Quao	262,753,916	289,243,916
- BQL các dự án ĐT - XD huyện Giồng Riềng	232,785,597	544,592,697
- Phòng Giáo dục & Đào tạo An Minh	233,675,000	-

- Phòng Giáo dục & Đào tạo Châu Thành	376,540,800	-
- Phòng Giáo dục & Đào tạo Hòn Đất	887,912,700	-
- Đại lý Môn - Rạch Sỏi	636,932,102	-
- Đại lý Huệ - An Minh	481,903,310	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,821,304,821	3,793,331,143
b.- Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c.- Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan		

4.- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.- Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động, tạm ứng	55,000,000		55,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	73,200,000		73,200,000	-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	-		35,340,000	-
b.- Dài hạn				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				-
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	128,200,000	-	163,540,000	-

5.- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a.- Tiền				
b.- Hàng tồn kho				
c.- TSCĐ				
d.- Tài sản khác				

6.- Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	627,306,644	239,745,839	627,306,644	335,193,375	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
Cộng	627,306,644	239,745,839	627,306,644	335,193,375	-

7.- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	635,178,863		697,364,590	-
- Thành phẩm	510,816,000		279,713,000	
- Hàng hóa	33,987,846,256	(140,706,988)	16,039,063,921	(138,450,523)
Cộng	35,133,841,119	(140,706,988)	14,425,202,357	(152,456,865)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 7.838.342 đồng.
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Thanh lý hủy bỏ và/ hoặc bán phế liệu các sản phẩm làm từ giấy, nhựa...

8.- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a.- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b.- Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- XDCB		-		34,363,636
- Sửa chữa				
Cộng		-		34,363,636

9.- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9,072,614,373	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	10,939,253,469
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	9,072,614,373	308,253,283	1,059,641,926	498,743,887	10,939,253,469
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3,432,118,586	308,253,283	806,360,931	445,917,216	4,992,650,016
- Khấu hao trong kỳ	85,933,755		34,538,313	4,053,636	124,525,704
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3,518,052,341	308,253,283	840,899,244	449,970,852	5,117,175,720
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	5,640,495,787	-	253,280,995	52,826,671	5,946,603,453
- Tại ngày cuối kỳ	5,554,562,032	-	218,742,682	48,773,035	5,822,077,749

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 3.432.118.586 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.006.465.001 đồng.

10.- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,540,000,000	-	-	120,000,000	1,660,000,000
- Mua trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,540,000,000	-	-	120,000,000	1,660,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	78,750,000	78,750,000
- Khấu hao trong năm				3,750,000	3,750,000
- Tăng khác					-

- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	-	-	-	82,500,000	82,500,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	1,540,000,000	-	-	41,250,000	1,581,250,000
- Tại ngày cuối kỳ	1,540,000,000	-	-	37,500,000	1,577,500,000

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 1.540.000.000 đồng.

- Giá trị TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

11.- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính Không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư Không có

13.- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	654,768,223	660,786,879
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	654,768,223	660,786,879
b.- Dài hạn	170,575,859	137,934,668
- Các khoản khác	170,575,859	137,934,668
Cộng	825,344,082	798,721,547

14.- Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b.- Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục).		
Cộng		

15.- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Vay ngắn hạn	15,298,001,625	15,298,001,625	15,939,378,825	8,993,880,096	8,352,502,896	8,352,502,896
b.- Vay dài hạn						
Cộng	15,298,001,625	15,298,001,625	15,939,378,825	8,993,880,096	8,352,502,896	8,352,502,896

c.- Các khoản nợ thuê tài chính: Không có

d.- Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn Không có

đ.- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không

16.- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.- Các khoản phải trả người bán, ngắn hạn	18,745,639,639	18,745,639,639	-	-
- Cty CP Sách và TB Giáo dục Cửu Long	4,543,619,843	4,543,619,843		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Phương Nam	7,063,597,555	7,063,597,555		
- Cty TNHH MTV Phan Đăng	382,475,769	382,475,769		
- Cửa hàng Bảo Châu	348,622,000	348,622,000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,407,324,472	6,407,324,472		
b.- Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	18,745,639,639	18,745,639,639	-	-

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán Không

- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn Không

- Các đối tượng khác

Cộng

d.- Phải trả người bán là các bên liên quan

17.- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a.- Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	918,334,935	918,334,935	-
- Thuế TNDN	56,674,953	74,526,594	-	131,201,547
- Thuế thu nhập cá nhân	57,251,000	50,123,000	-	107,374,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		143,400,179	143,400,179	-
Cộng	113,925,953	1,186,384,708	1,061,735,114	238,575,547
b.- Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Cộng	-	-	-	-

18.- Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn	1,040,219,450	961,463,191
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa		
- Các khoản trích trước khác (Chiết khấu thương mại)	1,040,219,450	961,463,191
b.- Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1,040,219,450	961,463,191

19.- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26,050,372	11,484,583
- Kinh phí công đoàn	22,687,200	24,185,650
- Bảo hiểm xã hội	90,223,201	75,289,601
- Bảo hiểm y tế	20,598,632	18,012,432
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,153,280	8,006,880
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72,165	72,165
Cộng	168,784,850	137,051,311
b.- Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	-	-

c.- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán).

20.- Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a.- Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

b.- Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

0

0

c.- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng
(Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21.- Trái phiếu phát hành Không có

22.- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả Không có

23.- Dự phòng phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b.- Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

24.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b.- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25.- Vốn chủ sở hữu

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	12,310,600,000	552,400,000		1,231,060,000	5,179,061,058	19,273,121,058
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					2,688,750,680	2,688,750,680
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(1,231,060,000)	(1,231,060,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(52,630,680)	(52,630,680)
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát					(174,000,000)	(174,000,000)
Số dư đầu năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	6,410,121,058	20,504,181,058
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					645,380,871	645,380,871
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức					(1,969,720,000)	(1,969,720,000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
- Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát						-
Số dư cuối năm nay	12,310,600,000	552,400,000	-	1,231,060,000	5,085,781,929	19,179,841,929

b.- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của công nhân viên

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

2,462,000,000

6,526,160,000

3,322,440,000

12,310,600,000

Đầu kỳ

2,462,000,000

6,526,160,000

3,322,440,000

12,310,600,000

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia	1,231,060,000	1,231,060,000

d.- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,231,060	1,231,060
+ Cổ phiếu phổ thông	1,231,060	1,231,060
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

đ.- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	1,231,060,000	1,231,060,000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	120,036,410	83,193,985

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26.- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, theo QĐ nào?)

Năm nay Năm trước

27.- Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Năm nay Năm trước

28.- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp (-)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay Năm trước

29.- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.- Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b.- Tài sản nhận giữ hộ:		
c.- Ngoại tệ các loại:		
d.- Vàng tiền tệ:		
đ.- Nợ khó đòi đã xử lý	427,054,864	427,054,864

e.- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30.- Các thông tin khác

VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1.- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26,297,196,808	21,809,485,417
a.- Doanh thu	26,297,196,808	21,809,485,417
- Doanh thu bán hàng	26,297,196,808	21,809,485,417
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b.- Doanh thu đối với các bên liên quan		
2.- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,014,998,282	85,702,791
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,014,998,282	85,702,791
3.- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20,170,909,386	17,374,487,912
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	62,658,514	141,403,041
<i>Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		16,317,578
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	20,233,567,900	17,532,208,531
	Năm nay	Năm trước
4.- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	974,398	1,118,513
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	40,000,000	
- Chiết khấu thanh toán nhanh	64,302,334	34,808,662
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	105,276,732	35,927,175
	Năm nay	Năm trước
5.- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	262,544,563	208,773,361
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư.		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	262,544,563	208,773,361
	Năm nay	Năm trước
6.- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

	66,206,193	17,083,621
Cộng	66,206,193	17,083,621
	Năm nay	Năm trước

7.- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng	-	-
	Năm nay	Năm trước

8.- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a.- Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí dự phòng
- Các khoản chi phí QLDN khác.
- b.- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c.- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

	916,445,560	851,326,278
	646,233,099	576,056,416
	474,777,749	497,692,738
	76,007,814	78,363,678
	95,447,536	-
	270,212,461	275,269,862
	3,406,255,105	2,739,941,322
	3,201,591,975	2,416,939,709
	2,053,568,547	1,478,820,477
	1,148,023,428	938,119,232
	204,663,130	323,001,613
	-	-
cộng	4,322,700,665	3,591,267,600
	Năm nay	Năm trước

9.- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng	-	-
-------------	---	---

10.- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

	74,526,594	56,481,088
	74,526,594	56,481,088

11.- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. (-)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. (-)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả. (-)

-Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

0

0

VIII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1.- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2.- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3.- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

-

-

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4.- Số tiền đã thực trả góp vay trong kỳ:

8,993,880,096

3,170,469,143

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

8,993,880,096

3,170,469,143

5.- Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu:

1,028,360,000

1,273,924,000

IX.- Những thông tin khác: Không

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Linh

Kế toán trưởng

Lâm Nhật Minh

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2016.

Giám đốc



Nguyễn Hùng Dũng